

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No. 1050/2021/TB-SSIAM-NVQCÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 30/08/2021
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I	Chứng khoán/Securities		
1	ACB	8.600	13,9%
2	BID	100	0,2%
3	BVH	100	0,3%
4	CTG	3.400	5,4%
5	EIB	300	0,4%
6	HDB	1.700	2,3%
7	LPB	2.600	2,9%
8	MBB	10.200	14,5%
9	MSB	1.500	2,1%
10	OCB	900	1,0%
11	SSB	700	1,3%
12	SSI	1.600	5,0%
13	STB	10.200	14,1%
14	TCB	6.000	14,6%
15	TPB	700	1,2%
16	VCB	600	3,0%
17	VCI	100	0,3%
18	VIB	500	0,9%
19	VPB	4.800	14,9%
II	Tiền/Cash(VND)	36.986.338	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.934.775.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.971.761.338
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	36.986.338



- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	61.200	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	59.800	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	BID	38.700	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
4	ACB	31.750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	MSB	28.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	OCB	22.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	TCB	48.050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	TPB	34.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	VPB	61.200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 30/08/2021	Kỳ trước/Last Period(**) 27/08/2021	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	128.900.000,00	128.900.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	20.070,00	19.920,00	150,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	2.541.600.365.591,00	2.545.163.922.168,00	-3.563.556.577,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.971.761.338,00	1.974.525.928,00	-2.764.590,00

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 30/08/2021	Kỳ trước/Last Period(**) 27/08/2021	Chênh lệch/ Difference
của 1 CCQ/ per Share	19.717,61	19.745,25	-27,64
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.995,50	1.958,68	36,82

(*) Chi tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 29/08/2021

(**) Chi tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 26/08/2021



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng

